

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. C	3. A	4. D	5. A
6. D	7. B	8. B	9. C	10. D
11. A	12. D	13. A	14. C	15. C
16. skaters	17. earthquake	18. documentary	19. adulthood	20. viewers
21. F	22. T	23. T	24. F	25. F
26. C	27. A	28. D	29. A	30. D
31. helping	32. me to go	33. more interesting	34. better than	35. forward to seeing
36. B	37. C	38. C	39. C	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. alarm /ə'la:m/B. awful /'ɔ:..fəl/C. material /mə'tiə.ri.əl/D. mature /mə'tʃʊər/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Đáp án: B.

2. C

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**A. poster /'pəʊ.stər/B. landscape /'lænd.skeɪp/C. unusual /ʌn'ju:..zʊ.əl/D. adolescent /,æd.ə'les.ənt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Đáp án: C.

3. A

Kiến thức: Phát âm “sc”**Giải thích:**

- A. scene /si:n/
- B. escape /ɪ'skeɪp/
- C. scary /'skeəri/
- D. screen /skri:n/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /sk/.

Đáp án: A.

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. charger /'tʃɑ:.dʒər/
- B. cable /'keɪ.bəl/
- C. adult /'æd.ʌlt/
- D. degree /di'ɡri:/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: D.

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 4 âm tiết

Giải thích:

- A. entertaining /en.tə'teɪ.nɪŋ/
- B. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/
- C. peninsula /pə'nɪn.sjə.lə/
- D. traditional /trə'dɪʃ.ən.əl/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: A.

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. unusual (adj): bất thường
- B. disgusting (adj): kinh tởm
- C. awful (adj): khủng khiếp
- D. old-fashioned (adj): lỗi thời

My grandma made me this sweater, but I don't really like it – it's a bit **old-fashioned**.

(Bà tôi đã may cho tôi chiếc áo len này, nhưng tôi không thích nó lắm – nó hơi lỗi thời.)

Đáp án: D.

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. charger (n): bộ sạc
- B. battery (n): pin
- C. speaker (n): loa
- D. cable (n): cáp

When your **battery** is dead, your phone doesn't work.

(Khi hết pin, điện thoại của bạn không hoạt động.)

Đáp án: B.

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. tsunami (n): sóng thần
- B. flood (n): lũ lụt
- C. drought (n): hạn hán
- D. earthquake (n): động đất

A **flood** happens when too much rain falls and rivers become too full, for example.

(Lũ lụt xảy ra khi mưa rơi quá nhiều và sông trở nên quá đầy chẳng hạn.)

Đáp án: B.

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. entertaining (adj): thú vị, giải trí
- B. funny (adj): hài hước
- C. scary (adj): đáng sợ
- D. childish (adj): trẻ con

What happened in the film was so **scary** that I couldn't sleep afterwards.

(Nhưng gì diễn ra trong phim đáng sợ đến nỗi sau đó tôi không thể ngủ được.)

Đáp án: C.

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. series (n): chuỗi
- B. production (n): sự sản xuất
- C. stage (n): giai đoạn
- D. episode (n): tập

I can't wait to see the next **episode** of this Korean drama!

(Tôi nóng lòng muốn xem tập tiếp theo của bộ phim truyền hình Hàn Quốc này!)

Đáp án: D.

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. temperature (n): nhiệt độ
- B. degrees (n): độ
- C. minus (n): số âm, dấu trừ
- D. atmosphere (n): bầu không khí

The **temperature** in a room can be at least 12°C in winter. It's freezing!

(Nhiệt độ trong phòng có thể ít nhất là 12°C vào mùa đông. Trời lạnh quá!)

Đáp án: A.

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. get together (v): gặp mặt xã giao
- B. get along (v): thân thiết, hòa hợp
- C. give up (v): từ bỏ
- D. grow up (v): lớn lên

As we **grow up**, we realize it becomes less important to have more friends than to have real ones.

(Khi lớn lên, chúng ta nhận ra rằng việc có nhiều bạn bè không quan trọng bằng việc có những người bạn thực sự.)

Đáp án: D.

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. drought (n): hạn hán
- B. earthquake (n): động đất
- C. typhoon (n): bão
- D. hurricane (n): cơn cuồng phong

Nothing can grow if there's **drought** because there's no rain.

(Không có gì có thể phát triển nếu hạn hán vì không có mưa.)

Đáp án: A.

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. documentary (n): tài liệu
- B. horror (n): kinh dị
- C. cartoon (n): hoạt hình
- D. action (n): hành động

A **cartoon** film uses drawings rather than real people.

(Phim hoạt hình sử dụng hình vẽ hơn là người thật.)

Đáp án: C.

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. parental pressure (n): áp lực cha mẹ
- B. threatening: đe dọa
- C. peer pressure: áp lực đồng trang lứa
- D. bullying: bắt nạt mạng

There is tremendous **peer pressure** to wear fashionable clothes, and it is especially strong among young people.

(Áp lực từ bạn bè về việc phải mặc quần áo hợp thời trang là rất lớn, và áp lực này đặc biệt mạnh mẽ trong giới trẻ.)

Đáp án: C.

16. skaters

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Phía sau có động từ “are practicing” => vị trí còn trống cần điền danh từ chỉ người số nhiều làm chủ ngữ cho câu.

skate (n): giày trượt băng

skaters (n): vận động viên trượt băng

Some **skaters** are practicing in the skate park at the moment.

(Hiện tại có một số vận động viên trượt băng đang tập luyện ở công viên trượt băng.)

Đáp án: skaters.

17. earthquake

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ mang nghĩa “trận động đất” để phù hợp với nghĩa của câu.

earth (n): trái đất

earthquake (n): động đất

Thousands of buildings collapsed in the **earthquake**. It was very heartbreaking.

(Hàng nghìn tòa nhà sụp đổ trong trận động đất. Điều này rất đau lòng.)

Đáp án: earthquake.

18. documentary

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ đi với “television” để tạo thành cụm “television documentary”: phim tài liệu truyền hình.

document (n): tài liệu

documentary (n): phim tài liệu

She has made a television **documentary** on poverty in our cities, which offers an insight into the everyday lives of many poor people.

(Cô ấy đã thực hiện một bộ phim tài liệu truyền hình về tình trạng nghèo đói ở các thành phố của chúng ta, mang đến cái nhìn sâu sắc về cuộc sống hàng ngày của nhiều người nghèo.)

Đáp án: documentary.

19. adulthood

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ mang nghĩa “tuổi trưởng thành”.

adult (n): người trưởng thành

adulthood (n): tuổi trưởng thành

During **adulthood**, significant changes in sleep occur.

(Ở tuổi trưởng thành, giấc ngủ có những thay đổi đáng kể.)

Đáp án: adulthood.

20. viewers

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc “make sth for sb”: làm cái gì cho ai đó => Vị trí còn trống cần điền một danh từ số nhiều chỉ người.

view (v): xem

viewers (n): người xem

My sister is a vlogger. She makes videos for **viewers** on the internet.

(Em gái tôi là một vlogger. Cô ấy làm video cho người xem trên internet.)

Đáp án: viewers.

Bài đọc hiểu:

Apple Watch

The Apple Watch was released in early 2015 by the Apple technology company. It is a very useful device for many reasons.

When you have a message or social media update, the strap will vibrate in different ways to inform you. The watch on the back has some sensors and knows how much exercise you are doing, your heart rate, and how many calories you have burned. The idea for this function is to help people live a healthier lifestyle.

The watch is also said to be very accurate as it checks the time against global time and always changes the time wherever you are by using GPS. As well as this you can of course make phone calls on the watch, send texts, emails, and you can use it to buy things. It also works to control the music on your iPhone or see what your iPhone camera sees.

However, there is one problem. The battery life is said to probably be about a day, so you need to be charged every night.

Dịch bài đọc:

Đồng hồ Apple

Apple Watch được hãng công nghệ Apple cho ra mắt vào đầu năm 2015. Nó là một thiết bị rất hữu ích vì nhiều lý do.

Khi bạn có tin nhắn hoặc cập nhật trên mạng xã hội, dây đeo sẽ rung theo nhiều cách khác nhau để thông báo cho bạn. Đồng hồ ở mặt sau có một số cảm biến và biết bạn đang tập thể dục bao nhiêu, nhịp tim và bao nhiêu calo bạn đã đốt cháy. Ý tưởng của chức năng này là giúp mọi người có lối sống lành mạnh hơn.

Đồng hồ cũng được cho là rất chính xác vì nó kiểm tra thời gian theo thời gian toàn cầu và luôn thay đổi thời gian mọi lúc mọi nơi bằng cách sử dụng GPS. Ngoài ra, tất nhiên bạn có thể gọi điện trên đồng hồ, gửi tin nhắn, email và bạn có thể sử dụng nó để mua đồ. Nó cũng hoạt động để điều khiển nhạc trên iPhone của bạn hoặc xem camera iPhone của bạn nhìn thấy gì.

Tuy nhiên, có một vấn đề. Thời lượng pin được cho là có thể khoảng một ngày nên bạn cần phải sạc pin vào mỗi tối.

21. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

When you travel, you will need to set the time on the watch yourself.

(Khi đi du lịch, bạn sẽ cần phải tự mình chỉnh giờ trên đồng hồ.)

Thông tin: The watch is also said to be very accurate as it checks the time against global time and always changes the time wherever you are by using GPS.

(Đồng hồ cũng được cho là rất chính xác vì nó kiểm tra thời gian theo thời gian toàn cầu và luôn thay đổi thời gian mọi lúc mọi nơi bằng cách sử dụng GPS.)

Đáp án: F.

22. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The watch knows how much exercise you are doing.

(Đồng hồ biết bạn đang tập thể dục bao nhiêu.)

Thông tin: The watch on the back has some sensors and knows how much exercise you are doing.

(Đồng hồ ở mặt sau có một số cảm biến và biết bạn đang tập thể dục bao nhiêu.)

Đáp án: T.

23. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The strap of the watch will vibrate when there are new messages.

(Dây đeo đồng hồ sẽ rung khi có tin nhắn mới.)

Thông tin: When you have a message or social media update, the strap will vibrate in different ways to inform you.

(Khi bạn có tin nhắn hoặc cập nhật trên mạng xã hội, dây đeo sẽ rung theo nhiều cách khác nhau để thông báo cho bạn.)

Đáp án: T.

24. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Apple Watch also has a camera so you can take pictures with it.

(Apple Watch cũng có camera để bạn có thể chụp ảnh bằng nó.)

Thông tin: It also works to control the music on your iPhone or see what your iPhone camera sees.

(Nó cũng hoạt động để điều khiển nhạc trên iPhone của bạn hoặc xem camera iPhone của bạn nhìn thấy gì.)

Đáp án: F.

25. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The watch doesn't need to be recharged every day.

(Đồng hồ không cần phải sạc lại hàng ngày.)

Thông tin: The battery life is said to probably be about a day, so you need to be charged every night.

(Thời lượng pin được cho là có thể khoảng một ngày nên bạn cần phải sạc pin vào mỗi tối.)

Đáp án: F.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. arrive (v): đến

B. go to (v): đi đến

C. reach (v): đạt

D. speed (v): điều chỉnh tốc độ

They can **(26) reach** 480 km per hour.

(Chúng có thể đạt tới 480 km một giờ.)

Đáp án: C.

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc “be dangerous for sb”: nguy hiểm cho ai.

It is especially dangerous **(27) for** people in cars or mobile homes.

(Nó đặc biệt nguy hiểm đối với những người ngồi trong ô tô hoặc nhà di động.)

Đáp án: A.

28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go (v): đi

B. keep up (v): theo kịp

C. happen (v): xảy ra

D. last (v): kéo dài

Most **(28) last** less than ten minutes and travel five to ten kilometers.

(Hầu hết chúng kéo dài ít hơn mười phút và di chuyển từ năm đến mười km.)

Đáp án: D.

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. anywhere: bất kỳ nơi đâu

B. anyone: bất kỳ ai

C. whenever: bất cứ khi nào

D. any time: bất cứ lúc nào

Tornadoes can occur almost **(29) anywhere** on earth.

(Lốc xoáy có thể xảy ra hầu hết bất cứ nơi nào trên trái đất.)

Đáp án: A.

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. be (v): là

B. cause (v): gây ra

- C. provide (v): cung cấp
D. experience (v): trải qua

This area may **(30) experience** more than 200 tornadoes each year.

(Khu vực này có thể trải qua hơn 200 cơn lốc xoáy mỗi năm.)

Đáp án: D.

Bài hoàn chỉnh:

Tornadoes

A tornado is a kind of storm which looks like a huge funnel. Tornadoes are the strongest winds on earth. They can **(26) reach** 480 km per hour. With such great strength, a tornado causes a lot of damage. It can root up trees, flatten buildings, and throw heavy things such as cars hundreds of meters. It is especially dangerous **(27) for** people in cars or mobile homes.

Tornadoes differ in their duration and the distance they travel. Most **(28) last** less than ten minutes and travel five to ten kilometers. Some special tornadoes can last several hours and travel up to more than 150 km!

Tornadoes can occur almost **(29) anywhere** on earth, but most of them happen in the United States, especially in the Great Plains region. This area may **(30) experience** more than 200 tornadoes each year.

Tạm dịch:

Lốc xoáy

Lốc xoáy là một loại bão có hình dạng giống như một cái phễu khổng lồ. Lốc xoáy là loại gió mạnh nhất trên trái đất. Chúng có thể đạt 480 km một giờ. Với sức mạnh lớn như vậy, lốc xoáy gây ra rất nhiều thiệt hại. Nó có thể bật gốc cây, san phẳng các tòa nhà và ném những vật nặng như ô tô đi hàng trăm mét. Nó đặc biệt nguy hiểm đối với những người ngồi trong ô tô hoặc nhà di động.

Lốc xoáy khác nhau về thời gian và khoảng cách chúng di chuyển. Hầu hết kéo dài ít hơn mười phút và di chuyển từ năm đến mười km. Một số cơn lốc xoáy đặc biệt có thể kéo dài vài giờ và di chuyển tới hơn 150 km!

Lốc xoáy có thể xảy ra hầu hết bất cứ nơi nào trên trái đất, nhưng hầu hết chúng xảy ra ở Hoa Kỳ, đặc biệt là ở vùng Great Plains. Khu vực này có thể trải qua hơn 200 cơn lốc xoáy mỗi năm.

31. helping

Kiến thức: Cấu trúc đề nghị

Giải thích:

Cấu trúc đề nghị giúp đỡ, hỏi ý kiến: "Can you help me with + sth, + please?" = "Would/Do you mind + V-ing?": Bạn có phiền?.

Can you help me with my laptop, please?

(Bạn có thể giúp tôi với máy tính xách tay của tôi được không?)

=> Do you mind **helping** with my laptop, please?

(Bạn có phiền giúp tôi với máy tính xách tay được không?)

Đáp án: helping.

32. me to go**Kiến thức:** V-ing/ to V**Giải thích:**

Cấu trúc “allow sb to V” = “allow V-ing”: cho phép (ai) làm gì.

Mum usually says I can go to concerts in the afternoons.

(Mẹ thường nói tôi có thể đi xem hòa nhạc vào buổi chiều.)=> Mum usually allows **me to go** to concerts in the afternoons.*(Mẹ thường cho phép tôi đi xem hòa nhạc vào buổi chiều.)*

Đáp án: me to go.

33. more interesting**Kiến thức:** Cấu trúc so sánh**Giải thích:**

Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ dài: “S1 + tobe + more + adj + than + S2”.

*Cars isn't very interesting. I want to watch Ned!**(Cars không thú vị lắm. Tôi muốn xem Ned!)*=> *Ned is **more interesting** than Cars.**(Ned thú vị hơn Cars.)*

Đáp án: more interesting.

34. better than**Kiến thức:** Cấu trúc so sánh**Giải thích:**

Cấu trúc: “S1 + tobe + not + as + adj + as + S2” = “S2 + tobe + more adj/adj-er + than + S1”.

TV screens aren't as good as cinema screens.

(Màn hình TV không tốt bằng màn hình rạp chiếu phim.)=> Cinema screens are **better than** TV screens.*(Màn hình rạp chiếu phim tốt hơn màn hình TV.)*

Đáp án: better than.

35. forward to seeing**Kiến thức:** V-ing/ to V**Giải thích:**

Cấu trúc “be looking forward to + V-ing”: mong chờ, mong đợi cái gì.

I really want to see my cousins when they come next week!

(Tôi thực sự muốn gặp anh em họ của tôi khi họ đến vào tuần tới!)=> I'm really looking **forward to seeing** my cousins when they come next week.*(Tôi rất mong được gặp lại anh em họ của mình khi họ đến vào tuần tới.)*

Đáp án: forward to seeing.

36. B**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Điều gì được đề cập như một cách tuyệt vời để hòa nhập với người dân địa phương khi đi du lịch?

- A. Thử món ăn mới
- B. Tham dự lễ hội
- C. Học ngôn ngữ địa phương
- D. Tham quan bảo tàng

Thông tin: festivals are the best way to integrate with locals and learn about the area whilst having some fun and taking some memorable photos.

(lễ hội là cách tốt nhất để hòa nhập với người dân địa phương và tìm hiểu về khu vực trong khi vui chơi và chụp một số bức ảnh đáng nhớ.)

Đáp án: B.

37. C**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Tại sao ngày Diwali lại thay đổi mỗi năm?

- A. Lễ hội này có thể được tổ chức ở Ấn Độ vào tháng 10 hoặc tháng 11.
- B. Lễ hội này được tổ chức khắp Ấn Độ để tôn vinh dương lịch.
- C. Lễ hội này dựa trên lịch âm của đạo Hindu.
- D. Lễ hội này không có ngày chính xác và người dân Ấn Độ có thể chọn bất kỳ ngày nào họ thích.

Thông tin: The exact date changes each year because it is based on the Hindu lunar calendar.

(Ngày chính xác thay đổi mỗi năm vì nó dựa trên lịch âm của đạo Hindu.)

Đáp án: C.

38. C**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Ý nghĩa của việc thắp đèn đất sét trong lễ Diwali là gì?

- A. Để báo hiệu bắt đầu lễ hội
- B. Để xua đuổi tà ma
- C. Tượng trưng cho chiến thắng của cái thiện trước cái ác và ánh sáng trước bóng tối
- D. Hướng dẫn du khách đến địa điểm tổ chức lễ hội

Thông tin: Diwali is a five-day celebration where clay lamps are lit to signify the victory of good over evil, light over darkness.

(Diwali là một lễ kỷ niệm kéo dài năm ngày, nơi đèn đất sét được thắp sáng để biểu thị chiến thắng của cái thiện trước cái ác, ánh sáng trước bóng tối.)

Đáp án: C.

39. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Diwali thường kéo dài bao lâu?

- A. Một ngày
- B. Ba ngày
- C. Năm ngày
- D. Cả một tháng

Thông tin: Diwali is a five-day celebration.

(Diwali là một lễ kỷ niệm kéo dài năm ngày.)

Đáp án: C.

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ngoài việc thắp đèn, những hoạt động nào khác được nhắc đến trong lễ kỷ niệm Diwali?

- A. Tham gia diễu hành
- B. Trao đổi quà tặng và thưởng thức các món ăn truyền thống
- C. Tham gia các cuộc thi giao hữu
- D. Nghe nhạc truyền thống

Thông tin: It is a time for friends and family to come together to celebrate life, feast on traditional food, and exchange gifts.

(Đây là thời gian để bạn bè và gia đình cùng nhau kỷ niệm cuộc sống, thưởng thức các món ăn truyền thống và trao đổi quà tặng.)

Đáp án: B.

Bài nghe:

Travelling the world and experiencing new cultures is a great way to expand your mind. And if you can time it just right, festivals are the best way to integrate with locals and learn about the area whilst having some fun and taking some memorable photos. A festival is usually staged by a community, celebrating some unique aspect of that community and its traditions, and often set as a national holiday.

Diwali, or 'The Festival of Lights', is the biggest Hindu festival that is celebrated across the whole of India with excitement. The exact date changes each year because it is based on the Hindu lunar calendar, but typically it occurs around October or November. Diwali is a five-day celebration where clay lamps are lit to signify the victory of good over evil, light over darkness. It is a time for friends and family to come together to celebrate life, feast on traditional food, and exchange gifts.

Tạm dịch:

Du lịch khắp thế giới và trải nghiệm những nền văn hóa mới là một cách tuyệt vời để mở rộng trí óc của bạn. Và nếu bạn có thể sắp xếp thời gian hợp lý, lễ hội là cách tốt nhất để hòa nhập với người dân địa phương và tìm hiểu về khu vực trong khi vui chơi và chụp một số bức ảnh đáng nhớ. Lễ hội thường được tổ chức bởi một cộng đồng, tôn vinh một số khía cạnh độc đáo của cộng đồng đó và truyền thống của cộng đồng đó, và thường được coi là ngày lễ quốc gia.

Diwali, hay 'Lễ hội ánh sáng', là lễ hội lớn nhất của đạo Hindu được tổ chức trên khắp Ấn Độ với sự phấn khích. Ngày chính xác thay đổi mỗi năm vì nó dựa trên lịch âm của đạo Hindu, nhưng thông thường nó xảy ra vào khoảng tháng 10 hoặc tháng 11. Diwali là một lễ kỷ niệm kéo dài năm ngày, nơi đèn đất sét được thắp sáng để biểu thị chiến thắng của cái thiện trước cái ác, ánh sáng trước bóng tối. Đây là thời gian để bạn bè và gia đình cùng nhau kỷ niệm cuộc sống, thưởng thức các món ăn truyền thống và trao đổi quà tặng.